

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thiên V** – Chức vụ: Phó Chủ tịch **UBND tỉnh Đ**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1/ Ông **Lê Minh Đ1** – Chức vụ: Phó Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Ông **Hồ Đức V1** – Chức vụ: Chuyên viên phòng quản lý đất đai - **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã E, huyện E.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đinh Hữu Q** – Chức vụ: Phó Chủ tịch **UBND xã E**. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Các thửa đất số 05, 26, 34, 42, 48, 53 tờ bản đồ số 90, diện tích 17.468,6m² thuộc **thôn E xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk** có nguồn gốc do Nhà nước giao cho Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp thuộc **tiểu khu B** cũ do Lâm trường Rừng xanh quản lý sử dụng trước năm 1993. Vào năm 1993 **UBND tỉnh Đ** cho phép Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp khai hoang, phục hóa một số diện tích đất rừng nghèo trên vùng đất trống không có khả năng khai thác rừng sản xuất để chuyển đổi sang đất trồng cây lương thực (chủ yếu là trồng lúa).

Ngày 12/3/1994 **Liên hiệp lâm nông công nghiệp E** (bên A) có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản với ông **Nguyễn Văn S1** (bên B) – ông **S1** đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa, lúc này người phụ trách lực lượng lao động tại chỗ là ông **Phan Văn H** (là bố đẻ của ông **Phan Chí Đ**, hiện nay cả ông **S1** và ông **H** đều đã mất). Các bên có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258 ngày 12/3/1994 để liên kết sản xuất nông sản.

Gia đình ông **Phan Văn H** đã thuê, mướn máy ủi, nhân công lao động khai hoang tại vùng đất này diện tích được khoảng 59ha. Ông **Phan Văn H** được chia và sử dụng đất canh tác nông nghiệp khoảng 16ha.

Ngày 10/4/2024 **UBND tỉnh Đ** ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-UBND để xử phạt với ông **Phan Chí Đ** về hành vi: Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 17.468,6 m² đất, tại các thửa đất số 05, 26, 34, 42, 48, 53 tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực **thôn E, xã E, huyện E**. Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện: Buộc ông **Phan Chí Đ** khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi

phạm, buộc trả lại đất đã lấn chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý theo quy định và buộc ông Phan Chí Đ phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 14.630.302 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn ba trăm lẻ hai đồng).

Theo ông Phan Chí Đ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 là vi phạm quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Ông Phan Chí Đ không có hành vi lấn chiếm đất, bố ông Đ là ông Phan Văn H đã sử dụng đất theo chủ trương của UBND tỉnh Đ vào năm 1993 nên đã khai hoang rừng nghèo để trồng lúa. Tại thời điểm ông S1, ông H đại diện các hộ dân ký hợp đồng liên kết với Liên hiệp lâm nông công nghiệp E, sau đó ông Đ sử dụng đất để trồng lúa thì UBND huyện E và UBND xã E đều biết rõ nguồn gốc đất và có xác nhận điều kiện sản xuất của nhóm hộ gia đình liên kết sản xuất gặp khó khăn trở ngại vào ngày 08/9/1994. Cho nên, vào năm 1994 diện tích đất tại tiểu khu B (trong đó có các thửa đất số 05, 26, 34, 42, 48, 53 tờ bản đồ số 90 hiện nay) đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép khai hoang và chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất trồng lúa.

Thứ hai: Thời điểm lấn chiếm đất trồng lúa vào năm 2000. Vì vậy việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên là không đúng vì đã hết thời hiệu xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Thứ ba: Từ năm 2001 đến năm 2005 Nhà nước đã có chủ trương, kế hoạch cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong khu vực 59 ha thuộc tiểu khu B. ông Phan Chí Đ chưa được lập bản đồ giải thửa nên chưa được cấp GCNQSD đất.

Ông Đ đã nhiều lần liên hệ với UBND xã E để tiến hành việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 05, 26, 34, 42, 48, 53 tờ bản đồ số 90. Tuy nhiên, UBND xã không thực hiện việc lập hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do trên, ông Phan Chí Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh Đ và buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Chí Đ theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trình bày:

1. Nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng đất:

Diện tích 5.015ha đất tại các tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234 có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thu hồi của Lâm trường Rừng xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002, trong đó có Tiểu khu 203 (225,5ha) thuộc Địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý.

Diện tích 17.468,6m² đất ông Phan Chí Đ đang chiếm sử dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E thuộc một phần diện tích đất đã được UBND huyện E giao cho UBND xã E quản lý.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với ông Phan Chí Đ:

Ngày 11/3/2024, UBND xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 03/BB-VPHC đối với ông Phan Chí Đ về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 17.468,6m² đất, tại các thửa đất số 05, 26, 34, 42, 48, 53, tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 12/3/2024, UBND xã E có Công văn số 37/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Chủ tịch UBND tỉnh và Sở T để xử lý theo thẩm quyền.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã E tại Công văn số 37/UBND-ĐC ngày 12/3/2024 và ý kiến của Sở T tại Công văn số 1135/STNMT-TTra ngày 10/4/2024; căn cứ quy định tại Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Chí Đ, với các hình thức xử phạt như sau:

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105 triệu đồng (áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 14.630.302 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi ngàn ba trăm lẻ hai đồng).

Việc Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1109/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Chí Đ là đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn khởi kiện của ông Phan Chí Đ.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã E trình bày:

Diện tích 17.468,6m² đất ông **Phan Chí Đ** đang chiếm sử dụng thuộc **tiểu khu B, xã E, huyện E** thuộc một phần diện tích đất đã được **UBND huyện E** giao cho **UBND xã E** quản lý. Năm 1998 và năm 1999 **UBND xã** cho ông **Phan Văn H** (vợ là bà **Nguyễn Thị Mười M**) thuê đất, hợp đồng cho thuê có thời hạn. Sau khi hết hợp đồng thuê thì phải bàn giao đất cho xã quản lý, nhưng ông **H** không bàn giao, và tự ý sử dụng, sau này vợ và các con sử dụng đến nay.

Ngày 11/3/2024, **UBND xã E** tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 03/BB-VPHC đối với ông **Phan Chí Đ** về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích: 17.468,6m² tại các thửa đất số 05;26;34;42;48;53 tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực **thôn E, xã E, huyện E**; vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Khi lập Biên bản vi phạm hành chính số 03/BB-VPHC đối với ông **Phan Chí Đ** về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 17.468,6m² đất; **UBND xã** căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng do Chi nhánh **Văn phòng ĐKĐĐ huyện E** đo đạc; với tổng diện tích: 17.468,6m² tại các thửa đất số 05;26;34;42;48;53 tờ bản đồ số 90. **Ủy ban nhân dân xã E** đã ban hành Thông báo 03 lần (Thông báo số: 27/TB-UBND ngày 08/4/2024; Thông báo số: 39/TB-UBND ngày 22/4/2024; Thông báo số: 44/TB-UBND ngày 03/5/2024) đối với diện tích đất 5,95ha gửi đến gia đình các con ông **Phan Văn H** và vợ là bà **Nguyễn Thị M1** Một trong đó có con là: ông **Phan Chí Đ**, trú tại **thôn E, xã E**. Tuy nhiên, sau khi thông báo 3 lần, ông **Phan Chí Đ** vẫn không chấp hành thực hiện giao trả lại diện tích đất đã chiếm để **UBND xã E** quản lý theo quy định.

Ngày 12/3/2024, **UBND xã E** ban hành Công văn số 37/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến **UBND tỉnh Đ** và **Sở T** để xử lý theo thẩm quyền. Ngày 10/4/2024 Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** ban hành Quyết định số 1109/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông **Phan Chí Đ**. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 211/2024/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ – CP ngày 06/01/2022)

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Chí Đ**

Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số: 1109/QĐ-XPVPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng) .

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Chí Đ** đối với những nội dung sau:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-XPVPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Phan Chí Đ** theo quy định.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 07/10/2024, người khởi kiện ông **Phan Chí Đ** có đơn kháng cáo với nội dung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Ngày 11/9/2024 người bị kiện có đơn kháng cáo với nội dung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Người bị kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của

đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[2] Đối với tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 1109/QĐ-XPVPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đối với ông Phan Chí Đ.

[2.1] Về trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 11/3/2024, UBND xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng đã lập Biên bản làm việc và Biên bản vi phạm hành chính số 03/BB-VPHC đối với ông Phan Chí Đ về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích: 17.468,6m² tại các thửa đất số 05; 26; 34; 42; 48; 53 tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E (BL 102). Ngày 12/3/2024, UBND xã E ban hành Công văn số 37/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến UBND tỉnh Đ và Sở T để xử lý theo thẩm quyền.

Ngày 10/4/2024 Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1109/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Chí Đ.

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 14.630.302 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi ngàn ba trăm lẻ hai đồng).

Như vậy, việc UBND xã E tiến hành lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và chuyển đến Chủ tịch UBND tỉnh Đ xem xét ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chiếm đất của ông Đ là đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung:

Diện tích 17.468,6m² đất ông Phan Chí Đ đang sử dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E, thuộc một phần diện tích đất đã được UBND tỉnh Đ thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý.

Ông Phan Chí Đ có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích: 17.468,6m² tại các thửa đất số 05;26;34;42;48;53 tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E thuộc quản lý của UBND xã E, không được cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai cho phép nên hành vi

của ông **Phan Chí Đ** vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã E, huyện E đối với ông **Phan Chí Đ** thì Ủy ban nhân dân xã E xác định phát hiện ông **Phan Chí Đ** lấn chiếm đất nông nghiệp trồng lúa vào ngày 11/3/2024 (BL 102).

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án thì thấy: trước khi UBND tỉnh Đ quyết định thu hồi 5.015ha đất của Lâm trường Rừng Xanh giao UBND huyện E quản lý thì vào ngày 13/3/1999, ông **Phan Văn H** (là bố của ông **Phan Chí Đ**) có ký hợp đồng Kinh tế với UBND xã E (BL 46). Theo nội dung của Hợp đồng thì UBND xã E nhất trí giao đấu thầu cho ông **Phan Văn H** là 15.1ha đất. Hợp đồng không ghi thời hạn. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý (trong đó có diện tích đất ông **Phan Chí Đ** đang sử dụng). Biên bản bàn giao rừng và đất rừng ngày 15/01/2003 (BL 85) thể hiện có việc “đi kiểm tra thực tế tại hiện trường” trước khi tiến hành bàn giao đất cho địa phương quản lý. Tại Công văn số 149/UBND-ĐC ngày 07/8/2024 của UBND xã E (BL 116) thể hiện: “Năm 1998 và năm 1999, UBND xã cho ông **Phan Văn H** (vợ là bà **Nguyễn Thị Mười M**) thuê đất... Sau khi hết hợp đồng thuê thì phải bàn giao đất cho xã quản lý, nhưng ông **H** không bàn giao, và tự ý sử dụng, sau này vợ và các con sử dụng đến nay”; vì vậy lời trình bày về việc cho thuê đất của UBND xã là phù hợp với hợp đồng kinh tế ngày 13/3/1999 – BL 46 do người khởi kiện cung cấp. Năm 2021, các con của ông **Phan Văn H** có làm đơn đề nghị UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 59ha đất tại thôn E xã E và được UBND huyện E ban hành văn bản số 2057 ngày 12/11/2021 (BL 34) trả lời ông **Phan Thanh Đ2** (anh trai ông **Phan Chí Đ**). Gia đình ông **Phan Chí Đ** cho rằng gia đình ông thường xuyên sử dụng đất có nguồn gốc trước đây do ông **Phan Văn H** hợp đồng đấu thầu với UBND xã là đúng thực tế, không bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trả lại đất. Việc sử dụng đất của hộ ông **Đ** là công khai, trong thời gian dài, trên diện tích đất rộng. Tại mục 1 của Biên bản làm việc ngày 11/3/2024 có ghi thời điểm ông **Phan Chí Đ** chiếm đất là năm 2002. Do đó, bản án hành chính sơ thẩm có nhận định các cơ quan chức năng đã biết về việc gia đình ông **Phan Chí Đ** sử dụng đất do UBND xã quản lý vào mục đích sản xuất nông nghiệp từ trước nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính kịp thời là có căn cứ.

Khoản 4 Điều 7 Luật đất đai số 13/2003/QH11 quy định: “Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai và quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại Luật này”.

Khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính”.

Mặc dù được UBND huyện E bàn giao lại toàn bộ diện tích 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý từ năm 2003 nhưng UBND xã E không có biện pháp kiểm tra, phát hiện và yêu cầu người đang sử dụng đất trả lại đất. Đến ngày 11/3/2024 mới kiểm tra, lập biên bản và cho rằng phát hiện hành vi vi phạm vào ngày 11/3/2024, đây là lỗi của UBND xã E không thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong quản lý Nhà nước về đất đai, dẫn đến tình trạng người dân chiếm đất trong một thời gian dài mà không có biện pháp xử lý vi phạm. Do đó, ngày 10/4/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh D ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-XPVPHC đối với ông Phan Chí Đ là đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, vi phạm điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm Hành chính.

Do đó, bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Phan Chí Đ, hủy phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-XPVPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh D; cụ thể hủy điểm a khoản 6 Điều 1 của Quyết định hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng) đúng pháp luật. nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện về việc đề nghị xử bác yêu cầu khởi kiện này của ông Phan Chí Đ.

[2.3] Đối với việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Theo khoản 2 Điều 65 của Luật xử lý vi phạm hành chính, thì mặc dù thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nhưng người có thẩm quyền vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính.

Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP quy định các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này;

Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 quy định về việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được thực hiện như sau: “2. Trường hợp sử dụng đất do lấn, chiếm quy định tại Điều 14 của Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị của phần

diện tích đất lấn, chiếm trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất lấn, chiếm đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính), tính theo giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với loại đất đang sử dụng sau khi lấn, chiếm tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính, được tính bằng công thức sau:

Số lợi có được do vi phạm = (Diện tích đất vi phạm x Giá đất cụ thể xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất x Số năm vi phạm) : Tổng thời gian sử dụng đất theo quy định của bảng giá đất đối với loại đất đang sử dụng thuộc chế độ sử dụng đất có thời hạn; trường hợp thời hạn sử dụng đất lâu dài thì thời gian được tính là 70 năm”.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/3/2024 và Biên bản vi phạm hành chính ngày 11/3/2024 thể hiện thời điểm ông **Phan Chí Đ** chiếm đất là từ năm 2002. Tuy nhiên, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 05/01/2020 nên việc Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** xác định số năm vi phạm được tính từ ngày 05/01/2020 đến thời điểm lập biên bản (ngày 11/3/2024) là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ – CP). Theo bảng giá đất do **UBND tỉnh Đ** quy định thì Giá đất trồng lúa 02 vụ/ năm tại **thôn E xã E** là 14.000 đồng/m², diện tích đất vi phạm là 17.468,6m².

Do đó, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc trả lại đất đã chiếm cho **UBND xã E, huyện E** để quản lý, đồng thời buộc ông **Phan Chí Đ** nộp số tiền 14.630.302 đồng tiền thu lợi bất hợp pháp là đúng quy định nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông **Phan Chí Đ** về việc hủy phần “Biện pháp khắc phục hậu quả” của Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên.

[3] Đối với yêu cầu buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Phan Chí Đ** theo quy định: do không có căn cứ để hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1109/QĐ-XPVPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả, nên việc ông **Phan Chí Đ** yêu cầu Tòa án buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Đ** theo quy định là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, người khởi kiện và người bị kiện kháng cáo nhưng đều không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là đúng nên không có căn cứ chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại

Đà Nẵng bác kháng cáo của người khởi kiện và kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do bị bác kháng cáo nên người khởi kiện và người bị kiện đều phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của người khởi kiện và kháng cáo của người bị kiện. Giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 211/2024/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc ông **Phan Chí Đ** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014125 ngày 16/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Buộc Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014157 ngày 25/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Ngọc Thái